

Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử

GS.TS. NGUYỄN THANH TUYỀN
MBA. NGUYỄN LÊ ANH

Thể chế có vai trò đặc biệt trong đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH). Nó phản ánh bản chất, chức năng của Nhà nước đương quyền; đồng thời tác động trực tiếp hay gián tiếp đến mọi hoạt động xã hội. Có thể nói thể chế giữ vai trò “chủ đạo” trong mối quan hệ hữu cơ với cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử của mọi công dân. Với ý nghĩa đó, bài viết này mong muốn đóng góp một phần nhỏ, nhằm làm sáng tỏ thêm vị thế của thể chế trong điều hành KT-XH của Nhà nước.

Trọng từ: Thể chế, thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành (quản lý) hành vi ứng xử,...

1. Dẫn lược

Có thể nói thuật ngữ “thể chế” (KT-XH) ở VN mới được “làm quen” chính thức với thực nghĩa của nó trên văn kiện ĐH Đảng lần thứ X của ĐCSVN. Các văn kiện trước đó thường dùng là “cơ chế, chính sách”. Điều này có nghĩa là chúng ta vẫn còn có sự nhầm lẫn giữa các thuật ngữ đó trong một thời gian dài.

Thực chất – thể chế, cơ chế, chính sách và cơ chế điều hành là một “chuỗi” các phương sách, biện pháp ở những vị trí, cấp độ khác nhau và có mối quan hệ hữu cơ trong quản lý điều hành KT-XH của mỗi quốc gia. Trong đó thể chế giữ vai trò “đầu não”.

2. Khái luận về thể chế

Thể chế KT-XH được định

nghĩa bởi các học giả trong và ngoài nước, ở những chuẩn mực và góc độ khác nhau. Trên tinh thần đó, đồng thời với những nhận thức vốn có, theo tác giả: Thể chế (KT-XH) là hệ thống pháp chế gồm: Hiến pháp (luật mẹ, luật căn bản); các bộ luật (luật cơ bản và luật “hành xử”), các quy định, các quy tắc, chế định..., nhằm hài hòa các quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân, mọi tổ chức trong một trật tự XH, hướng tới sự tổng hòa các lợi ích của cộng đồng.

Vốn tính của thể chế

Vốn tính của thể chế được thể hiện qua các đặc trưng sau:

- Thể chế là sản phẩm của chế độ XH. Nó phản ánh sâu sắc bản chất và chức năng của Nhà nước đương quyền. Trong đó Hiến

pháp có thể được coi như “linh hồn” của một chế độ XH.

- Thể chế được điều chỉnh thích ứng với những thay đổi của chế độ chính trị đương quyền.

- Thể chế cũng có thể được sửa đổi, thậm chí bãi bỏ cục bộ, phụ thuộc vào sự cải cách hay đổi mới các quan hệ KT-XH của Nhà nước cầm quyền, thích ứng với điều kiện lịch sử Quốc gia.

- Thể chế có vai trò quyết định đến sự hình thành và hoạt động của cơ chế, chính sách và cơ chế điều hành và hành vi ứng xử của con người.

Thể chế bao gồm: Thể chế chính thức và thể chế phi chính thức.

- Thể chế chính thức: Là hệ thống pháp chế, mang tính “pháp trị”.

- Thế chế phi chính thức: Là các dự luận xã hội, góp phần hình thành đạo đức, lối sống, phẩm giá con người. Thế chế phi chính thức thuộc phạm trù “đức trị”.

3. Môi quan hệ hữu cơ giữa thế chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử.

Để phân tích các mối quan hệ trên, trước hết cần quan sát một cách khái quát qua Hình 1.

3.1. Hình 1 thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố “cộng hưởng” bắt nguồn từ vị thế của thế chế (KT-XH).

Hình này được thể hiện bằng các mối quan hệ theo “chiều dọc” và “chiều ngang”. Thông qua các chiều quan hệ đó, có thể nhận thấy vai trò của từng yếu tố “cộng hưởng” nói trên cũng như các tác động qua lại giữa chúng trong quá trình điều hành KT-XH.

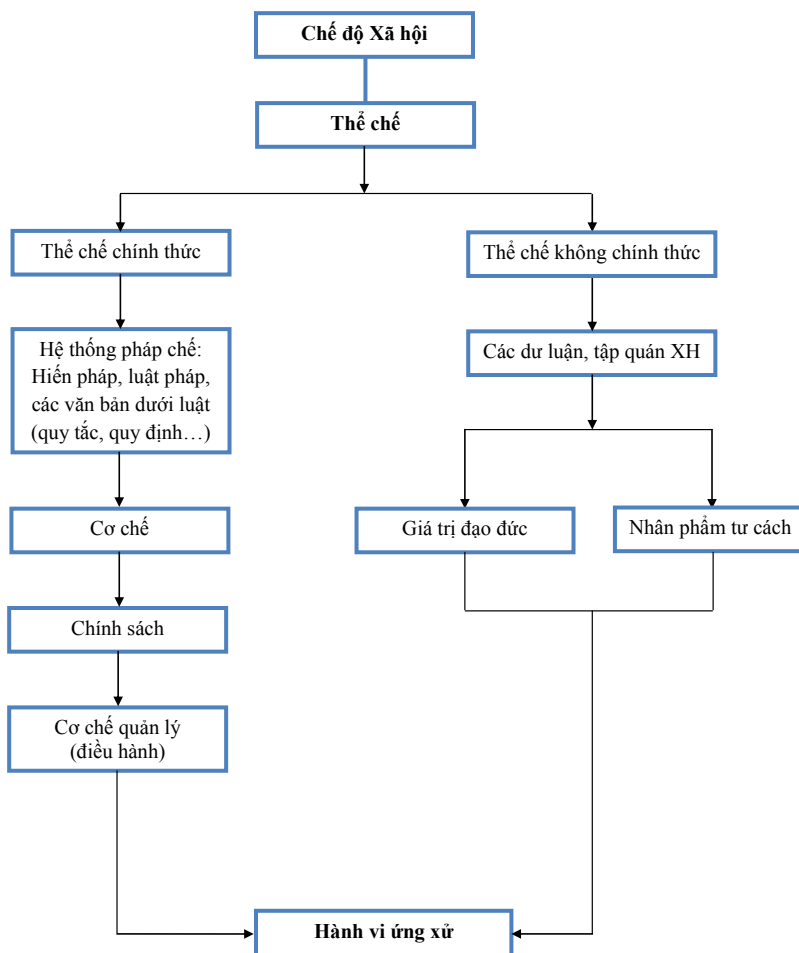
3.1.1. Quan hệ theo chiều dọc

Quan hệ theo chiều dọc phản ánh vai trò, vị thế của từng yếu tố tác động đến việc hình thành một cách có hệ thống và trật tự về mối quan hệ hữu cơ thế chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành (quản lý) và hành vi ứng xử trong XH.

Với cách nhìn đó, mối quan hệ giữa các yếu tố trên được biểu thị qua Hình 1.

Như vậy, quan hệ theo chiều dọc được đề cập trên, thể hiện mức độ quan trọng của mỗi yếu tố được xếp theo trình tự về vai trò tác động của chúng trong

Hình 1



quản lý KT-XH từ tầm vĩ mô đến điều hành vi mô.

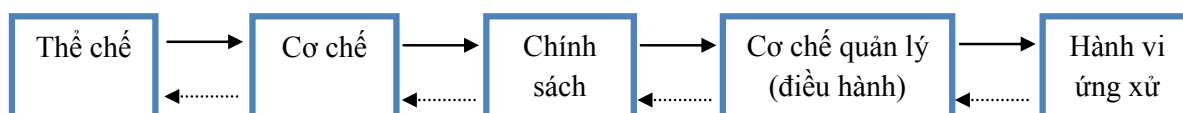
3.1.2. Quan hệ theo chiều ngang

Biểu thị sự tác động qua lại và bổ sung cho nhau giữa các yếu tố: thế chế, cơ chế, chính sách, cơ chế quản lý (điều hành) và hành vi ứng xử.

Sự tác động tương tác trong quá trình vận động của chúng là một đòi hỏi khách quan trong vận hành của bộ máy nhà nước. Và quá trình đó cũng tạo ra

những nguyên nhân dẫn tới việc điều chỉnh, sửa đổi hoặc ngay cả cải cách các quan hệ KT-XH cho thích ứng với từng giai đoạn phát triển.

Nếu tác động theo “chiều dọc”, phản ánh nguồn gốc, vai trò vị thế của từng yếu tố nói trên thì tác động theo “chiều ngang” là sự tác động “tương hỗ”. Hai chiều tác động đó hợp thành hệ thống các công cụ vĩ mô và vi mô trong quản lý KT-XH của Nhà nước đương quyền.



3.2. *Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử*

3.2.1. *Mối quan hệ giữa thể chế và cơ chế*

Quan niệm về thể chế đã được xác định ở trên. Thể chế tác động trực tiếp đến cơ chế (KT-XH).

Để nhận dạng về thuật ngữ “cơ chế”, cũng cần làm rõ khái niệm về nó. Cơ chế có thể hiểu một cách khái quát, đó là một cấu trúc KT-XH hoặc cơ cấu tổ chức KT-XH như: Quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng; cấu trúc bộ máy nhà nước..., được xác lập bởi một phương thức sản xuất tương ứng (lực lượng sản xuất + quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, quan hệ quản lý)) thuộc Nhà nước đương quyền. Đương nhiên như đã nói trên, cơ chế chịu sự tác động trực tiếp bởi thể chế _ vì, thể chế là sản phẩm chính trị “chủ đạo” của Nhà nước, được thể qua hệ thống pháp trị thuộc kiến trúc thượng tầng.

Cũng cần nhấn mạnh trong các yếu tố hợp thành phương thức sản xuất được đề cập ở trên, thì quan hệ sở hữu, một bộ phận trọng yếu cấu thành quan hệ sản xuất, có tầm ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến bản chất, chức năng của Nhà nước, theo đó là thể chế và cơ chế (KT-XH) tương ứng.

Điều này đã được minh chứng thông qua sự hình thành hệ thống các nước XHCN ở thế kỷ 20 (trong đó có VN). Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển nhân loại, hệ thống XHCN đã phủ định sở hữu tư nhân, xác lập sở hữu toàn dân. Ứng với chế độ sở hữu toàn dân là một nền kinh tế đơn nhất,

thuộc độc quyền sở hữu của Nhà nước. Theo đó là sự hình thành cơ chế tập trung quan liêu, điều hành kinh tế bằng kế hoạch hóa bao cấp. Nói cách khác là điều hành kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính quan liêu mà lẽ ra phải là phương pháp kinh tế. Thể chế và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp không tạo được động lực phát triển, kìm hãm cạnh tranh kinh tế, từng bước đưa nền kinh tế vào con đường bế tắc. Nguyên nhân của nó, chính là sự không tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan, như: Quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu và các quy luật khách quan khác trong tiến trình phát triển của lịch sử.

Engel nói với đại ý như sau: Quy luật rất khách quan, cũng rất bướng bỉnh, nếu ai cố tình vi phạm nó, thì trước sau gì cũng chịu sự trừng phạt của chính nó...

Thật vậy, sự vi phạm quy luật của hệ thống XHCN trong một thời gian dài, đã phải gánh chịu hậu quả và buộc phải quay lại và tuân thủ các quy luật khách quan. Đó là sự từ bỏ chế độ “sở hữu toàn dân”, độc quyền kinh tế nhà nước để chuyển sang nền kinh tế thị trường (định hướng XHCN). Ở VN thời kỳ đổi mới này đã diễn ra từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của Thế kỷ 20; đồng thời thực hiện thể chế kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường tác động đến cơ chế thị trường; biến từ cơ chế kinh tế độc quyền của Nhà nước sang cơ chế kinh tế nhiều thành phần và nhiều giai tầng XH. Trong đó, có chính sách mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào VN mà lâu nay chúng ta “đóng chặt” hay

“tối kỵ” với hệ thống TBCN. Sự chuyển đổi từ cơ chế độc quyền kinh tế Nhà nước sang cơ chế kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, đồng thời với việc tuân thủ các quy luật kinh tế khách quan, đã tạo động lực tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế quốc dân cùng với xu thế hội nhập toàn cầu.

3.2.2. *Mối quan hệ giữa cơ chế và chính sách*

Đây là mối quan hệ hữu cơ, bắt nguồn từ sự tác động “dây chuyền” của thể chế.

Thể chế là căn cứ về nguyên tắc để hình thành chính sách và chính sách giữ vai trò tác động trực tiếp đến sự vận hành của cơ chế. Như vậy, cơ chế và chính sách có quan hệ tương hỗ.

Vậy có thể hiểu như thế nào về chính sách. Theo tác giả, có thể hiểu khái niệm đại cương về chính sách - đó là những chủ trương thích ứng với các đặc điểm và điều kiện KT-XH của từng giai đoạn phát triển và nhằm vào việc bảo đảm cho sự vận hành đúng hướng và tích cực của cơ chế kinh tế.

Chính sách nhìn tổng thể gồm có chính sách cơ bản và chính sách “ứng phó”. Chính sách cơ bản là các chính sách có tính lâu dài (chiến lược) như: Chính sách dài hạn, chính sách trung hạn và chính sách có tính “ứng phó” với những đặc thù phát sinh, trong chừng mực nào đó có thể gọi là “sách lược”.

Trong quá trình vận động, sự tác động tương tác của 2 yếu tố này luôn diễn tiến. Đơn cử: Khi VN chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường với cơ chế kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, thì luôn hiện diện của các chính

sách tương ứng: Chính sách phát triển bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chính sách cổ phần hóa... Để hội nhập kinh tế quốc tế, có chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chính sách cải cách hành chính và thủ tục đầu tư. Để khuyến khích phát triển kinh tế địa phương, có chính sách phân định thu - chi hợp lý giữa ngân sách TW và ngân sách địa phương... Để khắc phục hậu quả cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế (2008 – nay), có chính sách tái cấu trúc kinh tế theo hướng toàn cầu hóa.

Sự tác động tương hỗ giữa 2 yếu tố này là “động lực” góp phần hoàn thiện thể chế và từ đó cũng tương tác đến việc điều chỉnh cơ chế và chính sách 1 cách tương thích với thể chế trong từng giai đoạn phát triển.

3.2.3. *Mối quan hệ giữa chính sách và cơ chế quản lý (điều hành)*

Chính sách được hiện thực hóa bằng việc sử dụng các công cụ điều hành (cơ chế quản lý).

Nếu trong cơ chế kế hoạch hóa bao cấp công cụ đó là mệnh lệnh hành chính quan liêu, thì trong cơ chế kinh tế thị trường, điều hành kinh tế phải bằng các công cụ kinh tế mà chúng ta gọi là phương pháp kinh tế.

Phương pháp kinh tế là phương pháp tác động gián tiếp nhưng rất hiệu quả. Các công cụ thường được sử dụng để điều hành kinh tế ở tầm vĩ mô gồm có: thuế, giá nhà nước, lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái, các định chế, chế tài...; và ở tầm vi mô là: Tiền lương, tiền thưởng, khoán công lao động...

Các công cụ nói trên cấu thành cơ chế quản lý hay nói cách khác

là sử dụng phương pháp kinh tế để điều hành nền kinh tế. Như vậy có thể hiểu: Cơ chế quản lý (điều hành) là việc sử dụng các công cụ để điều tiết các hoạt động kinh tế theo hướng kích hoạt hướng dẫn hoặc hạn chế các hoạt động kém hiệu quả hoặc không có lợi cho quốc kế dân sinh.

Trong các công cụ kinh tế được đề cập trên, thuế là công cụ điều tiết đa diện, nhạy cảm, hiệu lực, hiệu quả cao; bởi nó thâm nhập vào mọi hoạt động KT-XH và được coi là công cụ điều tiết vĩ mô hàng đầu. Giá nhà nước hướng vào khuyến khích các hoạt động kinh doanh có lợi, có hiệu quả, đồng thời hướng dẫn tiêu dùng; bảo đảm lợi ích công bằng giữa các tầng lớp XH. Tỷ giá hối đoái bảo đảm hiệu lực của đồng tiền VN, tác động tích cực đến cán cân thanh toán quốc tế và hiệu quả trong quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu. Lãi suất tín dụng hướng tới cân bằng cung – cầu tiền tệ trong XH, góp phần ổn định lưu thông tiền tệ và kiểm soát lạm phát. Tiền lương, tiền thưởng, khoán công lao động; nhằm vào kích thích trí sáng tạo, kỹ năng, năng suất lao động nhằm hài hòa lợi ích của người lao động.

Ngoài ra, trong đời sống XH, còn có các công cụ bảo hiểm, bảo đảm XH... vì lợi ích cộng đồng...

Tóm lại, sự hoạt động của cơ chế quản lý thông qua tác động của các công cụ đòn bẩy kinh tế nhằm hướng tới việc kích thích hoặc điều chỉnh các quan hệ kinh tế được thể hiện trong các chính sách KT-XH của từng thời kỳ.

3.2.4. *Mối quan hệ giữa thể chế và các hành vi ứng xử*

Như trên đã đề cập, thể chế gồm thể chế chính thức và thể chế phi chính thức. Thể chế chính thức với chức năng vốn dĩ là hướng dẫn và điều chỉnh mọi hành vi hoạt động của cá nhân và các tổ chức XH, theo các nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa lợi ích của mỗi người với lợi ích của cộng đồng. Thể chế chính thức mang tính pháp trị. Thể chế phi chính thức với chức năng giáo dục đạo đức phẩm chất con người bằng dư luận XH. Thể chế phi chính thức mang tính đức trị.

Sự kết hợp giữa pháp trị và đức trị, tác động trực tiếp đến hành vi ứng xử của mỗi người.

Ngoài ra, “hành vi ứng xử” còn chịu ảnh hưởng gián tiếp của cơ chế, chính sách, cơ chế quản lý trong quá trình hoạt động tương tác trong XH.

Từ những phân tích các mối quan hệ hữu cơ nói trên, có thể thấy, thể chế giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống đó. Bởi thể chế thể hiện sâu sắc bản chất, chức năng KT-XH của một chế độ chính trị. Nó thuộc kiến trúc thượng tầng của XH. Sự tác động đó mang tính tác động “đầy chuyên” và tương tác.

Xét trên các quan hệ “chiều dọc” với “chiều ngang”, thì mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử là mối quan hệ hữu cơ và biện chứng. Sự vận động thường xuyên của các mối quan hệ đó, góp phần to lớn vào việc hoàn chỉnh quốc sách của 1 chế độ chính trị đương quyền.

4. Những ý tưởng

Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1945 đã thể hiện rất rõ về quyền dân sinh,

dân chủ và quyền bình đẳng của một xã hội văn minh – ý tưởng này có ý nghĩa trường tồn. Do đó thể chế, mà trước hết là Hiến pháp (luật mẹ) và các bộ luật phải thể hiện đầy đủ ý chí đó.

Bắt nguồn từ tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có thể hình thành các ý tưởng chủ yếu sau:

4.1. Xây dựng nhà nước pháp quyền đích thực - thực sự lấy dân làm gốc

Điều này cũng đồng nghĩa với tinh thần của Hiến pháp (luật mẹ) quốc gia được xác lập phải dựa vào đạo lý:

“Nhà nước của dân, do dân và vì dân”; lấy trọng tâm là dân sinh và nhân quyền.

Với ý nghĩa đó, thể chế, mà trước hết là Hiến pháp, phải được xây dựng trên các nguyên tắc:

- Không ai và không một tổ chức nào đứng ngoài hoặc đứng trên pháp luật.
- Bảo đảm sự độc lập hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Hệ thống thể chế phải thể hiện đầy đủ chức năng “pháp trị” 1 cách toàn diện và hiệu lực.

Hệ thống thể chế của VN hiện nay chưa thể hiện đầy đủ tư tưởng đó. Ngoài ra còn chấp vá, xa rời thực tế, nhiều bộ luật ra đời chưa đáp ứng được mong mỏi của người dân (ví dụ như Luật BHXH...).

Chỉ có một thể chế thực sự lấy dân sinh, nhân quyền làm gốc mới đảm bảo được sự công bằng và dân chủ XH.

Việc hoàn chỉnh hệ thống thể chế quốc gia, đang là yêu cầu bức xúc; trong đó, cần tôn trọng tính khách quan của cơ chế kinh tế thị trường và xu thế quốc tế

hóa trong các quan hệ kinh tế và xã hội.

4.2. Tiến hành một cuộc cải cách hành chính sâu rộng - trọng tâm là cải cách bộ máy công quyền

Bộ máy công quyền hiện hữu còn mang nhiều sắc thái của một cơ quan hành chính quan liêu, vi phạm dân chủ, sách nhiễu dân chúng, người dân phải gánh chịu nhiều áp lực với cách quản lý theo kiểu “hành là chính”.

Hiện trạng đó cũng tạo cơ hội thuận lợi cho cơ chế “xin-cho”, cái gì cũng “có giá” của nó; kèm theo đó là môi trường thuận lợi cho sự hoạt động của “tham nhũng chính trị”, “tham nhũng quyền lực”, “tham nhũng cơ hội”, “mua bán chức quyền”, ngay cả “chạy tội”, “chạy tuổi” và nhiều thứ chạy khác...

Bộ máy quan liêu, cửa quyền cũng dẫn tới nguyên nhân làm “xuống cấp” đạo đức XH; gây khủng hoảng niềm tin trầm trọng trong giai đoạn hiện nay.

Nguyên nhân chủ yếu của nó là bộ máy quá cồng kềnh, kém hiệu lực, con người chưa đáp ứng công việc về tư duy và tầm nhìn. Trong đó có một nguyên nhân không thể không nhắc tới là “lợi ích nhóm” - đặt trên lợi ích chung.

Quan liêu hành chính của bộ máy công quyền còn tạo ‘lực cản’ không nhỏ trong thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt vốn đầu tư công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, đang cần tiếp sức đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Mọi biện pháp khắc phục, trước hết phải là hệ thống thể chế minh bạch, nghiêm minh chân chính và lấy thực tiễn làm chuẩn

mục của chân lý.

4.3. Nâng cao vai trò và vị thế của kinh tế tư nhân trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

Kinh tế tư nhân vốn dĩ có vai trò quyết định trong nền kinh tế thị trường đích thực. Ở VN phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; vai trò đó của kinh tế tư nhân, còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên về xu hướng, cần đặt đúng kinh tế tư nhân vào vị thế của nó.

Để làm được điều đó, trước hết, cần phải có những điều kiện tiên quyết:

- Tạo môi trường thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cạnh tranh và phát triển.
- Tự do kinh doanh với bất cứ ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh, nếu luật pháp không cấm.

Kinh tế tư nhân phát triển sẽ đem lại nhiều lợi ích tích cực cho XH:

- Tạo sự bình đẳng trong lao động cho các tầng lớp dân cư. Bởi kinh tế tư nhân lấy hiệu quả làm chính, do vậy mà coi trọng năng lực thực sự hay thực tài, không câu nệ bằng cấp, bảo đảm sự công bằng việc làm cho đại chúng ở các lứa tuổi khác nhau và trình độ học vấn, tay nghề khác nhau.

- Kinh tế tư nhân hỗ trợ đắc lực cho Nhà nước bằng việc tham gia đầu tư vào mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội, để Nhà nước có điều kiện mở rộng đầu tư vào phúc lợi và an sinh XH.

- Kinh tế tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia tạo ra một tầng lớp trung lưu đông đảo. Tầng lớp này góp phần không nhỏ vào ổn định kinh tế - xã hội.

- Kinh tế tư nhân có khả năng linh hoạt trong ứng phó với những biến động tiêu cực, ngay cả trong điều kiện kinh tế khủng hoảng. Sự đặt đúng vị thế của nó trong cơ chế kinh tế thị trường là cần thiết khách quan trong thời hiện đại.

4.4. Hoàn thiện cơ chế điều hành kinh tế vĩ mô và vi mô

Nội dung trọng tâm đề cập ở đây là tách biệt giữa quản lý nhà nước về mặt kinh tế và quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước.

Hiện nay điều hành kinh tế vĩ mô còn thiếu thống nhất, hệ thống, thậm chí còn chấp vạ, thiếu đồng bộ và thiếu bài bản. Nhà nước còn can thiệp quá sâu vào các hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Điều này thể hiện sự thiếu tôn trọng các nguyên tắc của cơ chế kinh tế thị trường trong điều hành kinh tế. Khó tránh khỏi vi phạm các nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tính năng động sáng tạo của các doanh nghiệp.

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, trong nhiều kỳ họp Quốc hội đã nhấn mạnh về điều này. Cố Thủ tướng có tầm nhìn xa, rộng và sâu sắc để lại nhiều công trình lịch sử. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải suy ngẫm và nhanh chóng chuyển biến.

Sự phân định ranh giới trong mối quan hệ này là: Nhà nước quản lý kinh doanh bằng các công cụ kinh tế có tính hướng dẫn và sử dụng các công cụ đòn bẩy để điều hành kinh doanh, thông qua chính sách thuế, lãi suất tín dụng, chính sách giá nhà nước, chính sách tăng tỷ giá hối đoái và công cụ vĩ mô khác... Đó là sự quản lý

vĩ mô đầy hiệu lực trong cơ chế kinh tế thị trường.

4.5. Trọng dụng và phát triển nhân tài

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy công quyền điều tiên quyết và phát triển nhân tài.

Ở VN vẫn giữ “truyền thống” về quản lý, phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng đề cử nhân tài vào các chức vụ lãnh đạo chỉ thuộc một vài cơ quan “chức năng” dành cho các đối tượng thuộc các cơ quan công quyền trong khi nhân tài XH (nguồn nguyên khí quốc gia) thì rất dồi dào. Sự gò bó nói trên có thể bỏ qua rất nhiều nhân tài không có cơ hội “tiếp diện” và “tiếp kiến” để cống hiến tài năng.

Thực tế cho thấy đây là một sự hạn chế có tính “cục bộ” ngay cả mang màu sắc “ê-kíp” hay “lợi ích nhóm”. Do vậy rất nhiều thực tài bị bỏ qua và nhiều “nhân tài” được đưa vào “ngạch” lãnh đạo thuộc các cơ quan công quyền chưa được sự đồng thuận, đặc biệt là đối với nhận thức của giới trí thức.

Theo ý tác giả nên có lộ trình phát hiện và phát triển nhân tài thực sự theo các hướng chủ yếu sau:

Thứ nhất: Có chính sách phát hiện, đề cử nhân tài mang tính XH hóa, có thể hiện tại họ chưa có một vị trí nào trong các cơ quan NN nhưng có thực tài.

Thứ hai: Hình thành chính sách “tự ứng cử” một cách đích thực vào các cấp lãnh đạo từ HĐND, Quốc Hội, các chức vụ trong các cơ quan công quyền trong Đảng từ địa phương đến TW.

Thứ ba: Không nhất thiết các

chức danh Bộ trưởng hoặc tương đương phải là UVTW Đảng. Có nhiều Bộ thật sự cần thực tài vào các vị trí đó. Theo tác giả việc bổ nhiệm các Bộ trưởng thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục, nghệ thuật, y tế... không nhất thiết phải theo các nguyên tắc này, mà cần người thực tài ngay cả không phải là đảng viên. Điều này đã có tiền lệ ở Trung Quốc - có nhiều đặc điểm tương thích với VN.

Thứ tư: Để VN rút ngắn con đường CNH, HĐH như chúng ta thường nói là “đi tắt đón đầu”, nhất thiết phải tập trung đào tạo đội ngũ chuyên gia tài năng có đầy đủ năng lực tiếp thu và triển khai công nghệ tiên tiến nhất chứ không phải của một số chuyên gia chỉ làm theo sách vở mà không biết thực hành là gì và coi đó là nguồn nhân lực trọng yếu trong điều kiện hiện nay. Bài học kinh nghiệm đã đưa nước Nhật lên hàng cường quốc kinh tế hàng đầu trong nhiều thập kỷ qua.

4.6. Giáo dục đạo đức và nhân cách

Đạo đức, nhân cách là cái gốc của tính nhân văn ở trong mỗi con người. Nhưng giáo dục công dân cho tuổi thơ ở VN hiện nay thấy hơi xa lạ, bởi giáo dục những điều “cao siêu”, giáo điều, sách vở, có vẻ hơi xa cách với đạo lý và cách ứng xử truyền thống của con người VN. Do vậy mà đạo đức cũng xuống cấp.

Để giáo dục đạo đức và nhân cách, mà đỉnh cao của nó là lòng yêu nước, ở nhiều quốc gia, người ta cũng dùng những lời lẽ hết sức giản dị và sâu lắng. Tôi còn nhớ hồi học phổ thông, khi đọc bài “Lòng yêu nước” của nhà văn Xô Viết Ilya Ehrenburg, với “định

nghĩa” về lòng yêu nước hết sức bình dị, mà nó cứ sống mãi trong ký ức của mọi người. Ông viết: “Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu những vật tầm thường nhất: yêu cái cây trồng trước nhà, yêu cái phở nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị thơm chua mát của trái lê mùa thu hay mùi cỏ thảo nguyên có hơi rượu mạnh; hay dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào dải trường giang Volga, con sông Volga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu hàng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc...”

Bài viết xuất hiện trong bối cảnh của cuộc chiến Thế giới lần thứ 2. Bài viết có sức mạnh thúc giục toàn dân Xô Viết, quyết chí hy sinh cho thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, mãi đi vào lịch sử nhân loại. Thời đó, phát xít Đức cũng tuyên bố, nếu chiếm được Matxcova thì Ilya Ehrenburg sẽ là một trong những người đầu tiên mà chúng hành quyết.

Bài viết thật giản dị nhưng tạo nên sức mạnh tinh thần và ý chí thì bất tận. Đầu phải giáo dục là “đạo to, búa lớn” và những lời hô hào vô cảm.

Tôi luôn nhớ khi học ở bậc tiểu học (thời thuộc Pháp) tôi cũng được học những bài giáo dục công dân thật bình dị nhưng cứ theo suốt trong cuộc đời của tôi về cách sống nhân bản về đối nhân xử thế. Với những lời chỉ bảo vô cùng mộc mạc: Thương người như thể thương thân; thấy người tàn tật thì thương - thấy người hoạn nạn thì thương không cùng; hay khi ra đường gặp đám tang hãy đứng lại; giở nón ra cúi đầu chào tiễn biệt; khi đi đường thấy người già yếu thì giúp đỡ, dìu dắt qua đường; biết nhường

trên - nhìn dưới; đến cách ngồi vào mâm cơm, gấp cho cha mẹ những món ngon, chỉ khi cha mẹ cho mới được ăn, ăn xong phải nâng đĩa “xá” 3 lần để biết ơn người làm ra hạt gạo... Còn nhiều lắm, tất cả đều đời thường, bình dị mà sâu lắng, theo suốt cuộc đời để hình thành nhân cách và bản lĩnh của con người.

Giáo dục VN phải cải cách sâu sắc và toàn diện, trước hết là giáo dục đạo đức nhân cách cho lứa tuổi mới lớn (Cấp I, II), lứa tuổi hấp thụ nhạy cảm nhất về niềm tin để làm người và trở thành người hữu ích cho đất nước.

4.7. Tiếp tục gia tăng công cuộc đổi mới

Từ thể chế của chế độ kinh tế sở hữu toàn dân, VN đã chuyển sang thể chế kinh tế thị trường gần 30 năm và đã tạo ra bước chuyển mình đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế ở VN. Công cuộc đổi mới vẫn đang tiếp diễn, bởi áp lực của trào lưu toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, đổi mới ở VN vẫn còn khá “khoan thai”, giấc mơ “hóa rồng” bị bỏ qua khi có nhiều cơ hội “chờ chực”. Không tăng tốc đổi mới thì cái “bẫy” thu nhập trung bình vẫn còn rình rập.

Đề cập đến tiếp tục “đổi mới” ở VN đã có nhiều ý kiến và dư luận. Riêng cách nhìn của tác giả, việc gia tăng công cuộc đổi mới ở VN hiện nay, cần tập trung vào cuộc “cải cách” sâu sắc trên 2 phương diện: Quan điểm và cách làm.

Thứ nhất, về quan điểm: cần coi việc tiếp tục công cuộc đổi mới là bức xúc. Đổi mới phải dựa trên quan điểm khách quan và toàn diện.

Khách quan là phải tôn trọng thực tiễn và coi thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, toàn diện là phải nhìn sự vật luôn vận động và vận động đồng bộ.

Để có tầm nhìn đó, trước tiên phải biết tôn trọng các quy luật khách quan. Không lấy ý chí chủ quan để phủ nhận sự thật khách quan bằng quyền lực.

Thứ hai, về cách làm: Trước hết, VN phải chọn con đường ngắn nhất để đến với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiến tới nền kinh tế tri thức. Điều này từ lâu cổ GS.VS. Trần Đại Nghĩa luôn tâm đắc. Nhật đã trải nghiệm. Hàn Quốc cũng tương tự.

Để đi con đường ngắn nhất, VN cần có đội ngũ trí thức (chuyên gia) giỏi về tiếp thu, ứng dụng và triển khai công nghệ hiện đại.

Ở VN hiện nay dễ nhận thấy “người nói” nhiều hơn “người làm”. Hay nói cách khác - thầy nhiều hơn thợ - nhưng thầy hay nói, mà lại nói theo sách vở theo lối “tầm chương, trích cú” và huân thị.

Trong thời gian qua, trên các phương tiện thông tin, người ta hay bắt gặp sự so sánh VN và Thái Lan, một cách ví von: VN có số lượng tiến sĩ và giáo sư gấp hơn 3 lần Thái Lan, nhưng kinh tế VN đi chậm hơn Thái Lan gần 30 năm!

Điều đó đòi hỏi chúng ta cần suy ngẫm về một hướng đi cho tương lai mà nhiệm vụ giao phó trước hết cho các nhà lãnh đạo●